

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: Phó Giáo sư
Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ☒; Nội dung không đúng thì để trống: ☐)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ☒ Giảng viên thỉnh giảng ☐

Ngành: Khoa học Giáo dục; Chuyên ngành: Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký: VŨ PHƯƠNG LIÊN

2. Ngày tháng năm sinh: 24/10/1982; Nam ☐ Nữ ☒; Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam: ☒

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): Xã Tân Ước, huyện Thanh Oai, Hà Nội.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố, phường, quận, thành phố hoặc xã, huyện, tỉnh):
số 7, Ngõ 132 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội.

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bưu điện):

- Nhà G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Điện thoại di động: 0904.288.891.
- E-mail: lienvp@vnu.edu.vn; hssvsvhs@gmail.com

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

- Từ năm 2004 đến nay: giảng viên Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội.
- Từ 2004 đến 2009: giảng viên, Ủy viên Ban chấp hành Đoàn Khoa Sư phạm, ĐHQG Hà Nội.
- Từ 12/2009 đến 03/2010: giảng viên, Ủy viên Ban Chấp hành Đoàn Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội.
- Từ 26/02/2018 đến 29/12/2022: giảng viên, Phó chủ nhiệm Bộ môn Lí luận dạy học và phát triển kĩ năng nghề nghiệp, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội.
- Từ 30/12/2022 đến 25/02/2023: giảng viên, Phó chủ nhiệm Bộ môn Lí luận phát triển nghề nghiệp và năng lực ngoại ngữ chuyên môn, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội.

- Từ 26/02/2023 đến 23/05/2024: giảng viên, Phó chủ nhiệm Bộ môn Lí luận phát triển nghề nghiệp và năng lực ngoại ngữ chuyên môn, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội.
- Từ 24/05/2024 đến 15/01/2025: giảng viên, Phó Trưởng Bộ môn phụ trách Bộ môn Lý luận phát triển nghề nghiệp và Năng lực ngoại ngữ chuyên môn, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội.
- Từ 16/01/2025 đến nay: giảng viên, Phó Trưởng Bộ môn Sư phạm Khoa học Tự nhiên, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Giáo dục, ĐHQG Hà Nội.
- Chức vụ hiện nay: Phó chủ nhiệm bộ môn
- Chức vụ cao nhất đã qua: Phó chủ nhiệm bộ môn
- Cơ quan công tác hiện nay: Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội
- Địa chỉ cơ quan: Nhà G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.
- Điện thoại cơ quan: (024) 7301 7123

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Không

8. Đã nghỉ hưu từ tháng năm

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):

9. Trình độ đào tạo

- Được cấp bằng ĐH ngày 24 tháng 06 năm 2004, ngành: Sư phạm Hoá học; Nơi cấp bằng ĐH: Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam. Tốt nghiệp loại: **Giỏi**.
- Được cấp bằng ThS ngày 16 tháng 03 năm 2007, ngành: Hoá học, chuyên ngành: Hoá lý - Hoá lý thuyết; Nơi cấp bằng ThS: Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội, Việt Nam. Tốt nghiệp với điểm trung bình **8.93/10**.
- Được cấp bằng ThS ngày 14 tháng 01 năm 2010, ngành/chuyên ngành: ngành Tâm lí học hướng nghiệp và lao động, chuyên ngành Tâm lí học và thực hành định hướng nghề nghiệp; Nơi cấp bằng ThS: Học viện Nghệ thuật và Nghề nghiệp Quốc gia, Cộng hoà Pháp. Tốt nghiệp loại: **Giỏi**. Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận văn bằng Thạc sĩ, ngày 23/08/2019.
- Được cấp bằng TS ngày 18 tháng 01 năm 2021, ngành: Khoa học Giáo dục, chuyên ngành: Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học; Nơi cấp bằng TS: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Việt Nam. Quyết định công nhận học vị và cấp bằng TS: 15/10/2020.
- Được cấp bằng Trung cấp lý luận chính trị ngày 15/05/2025; Nơi cấp bằng: Trường Đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong thành phố Hà Nội. Tốt nghiệp loại: **Giỏi**.

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày tháng năm , ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư tại HĐGS ngành: Khoa học Giáo dục.

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

Trong quá trình tham gia giảng dạy và nghiên cứu khoa học, tôi quan tâm và tập trung nghiên cứu về lĩnh vực Lí luận dạy học, dạy học và đánh giá sự phát triển năng lực người học, với một số chủ đề tiêu biểu:

(1) Phát triển năng lực chung và năng lực đặc thù cho HS trong dạy học môn Hóa học và Khoa học tự nhiên (Chất và sự biến đổi của chất) thông qua các nhóm biện pháp về lý luận dạy học, ứng dụng công nghệ.

(2) Phát triển năng lực chuyên môn nghề nghiệp cho sinh viên sư phạm, cho giáo viên thông qua đánh giá và thiết kế các hoạt động thực hành rèn nghề, bồi dưỡng.

Những chủ đề nghiên cứu chính này đã được ứng dụng có hiệu quả vào việc cải tiến và nâng cao công tác giảng dạy và phục vụ trực tiếp công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên các cấp học. Ngoài ra cũng có những nghiên cứu và công bố về cấu trúc phân tử của chất liên quan đến lĩnh vực Hoá lý - hoá lý thuyết; các nghiên cứu liên quan đến Tâm lý học hướng nghiệp.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học

- Đã hướng dẫn **10** HVCH đã bảo vệ thành công luận văn ThS, chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Hoá học.
- Đang hướng dẫn **01** HVCH chuyên ngành Đo lường và đánh giá trong giáo dục.
- Đã hoàn thành **01** đề tài NCKH cấp cơ sở với vai trò là đồng chủ trì đề tài (2017)
- Đã hoàn thành **02** đề tài NCKH cấp cơ sở với vai trò là chủ trì đề tài (2020, 2024)
- Đã tham gia nghiên cứu **01** đề tài NCKH cấp nhà nước (2019-2021)
- Đã tham gia nghiên cứu **01** đề tài NCKH cấp tỉnh (2020-2022) với vai trò thành viên chính.
- Đã tham gia nghiên cứu **02** đề tài NCKH cấp Đại học Quốc gia Hà Nội (2002-2004; 2004-2006); **04** đề tài/ dự án cấp cơ sở (2008-2010, 2015-2016, 2018-2019, 2020-2021 với vai trò thành viên chính.
- Đã công bố (số lượng) **45** bài báo KH, trong đó **05** bài báo KH trên tạp chí quốc tế có uy tín (bài trong hệ thống ISI/SCOPUS); **02** bài công bố trên tạp chí/ hội thảo quốc tế khác.
- Số lượng sách đã xuất bản: **15** cuốn (gồm **04** sách chuyên khảo, **01** sách hướng dẫn, **08** sách tham khảo và **02** bộ sách giáo khoa Hoạt động trải nghiệm).
- Số lượng **0** tác phẩm nghệ thuật, thành tích thể dục, thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế.

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Danh hiệu cá nhân điển hình tiên tiến giai đoạn 2020-2025 cấp cơ sở.
- Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở: 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022, 2023-2024.
- Chiến sĩ thi đua cấp ĐHQGHN: 2021-2022.
- Bằng khen của Giám đốc ĐHQGHN về Đạt thành tích xuất sắc trong Đổi mới hoạt động giảng dạy giai đoạn 2019-2020.
- Chứng nhận của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Đã hướng dẫn học sinh nghiên cứu khoa học đạt giải Ba cấp Quốc gia, lĩnh vực Khoa học xã hội hành vi: 2018-2019; Đã hướng dẫn nhóm sinh viên QH2008S Sư phạm Hoá học đạt giải Ba cấp Quốc gia: 2011-2012. Tham gia hướng dẫn học sinh nghiên cứu khoa học đạt giải Nhất cấp Quốc gia, lĩnh vực Khoa học xã hội hành vi: 2023-2024.
- Giấy khen của Hiệu trưởng: 2011-2012, 2013-2014, 2017-2018, 2022-2023.
- Giấy khen của NXB GDVN: có nhiều đóng góp trong công tác biên soạn SGK của NXB GD VN theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018.
- Giải Nhì cuộc thi UEd's the best teacher 2022.
- Giấy khen của Đảng Ủy ĐHQGHN: hoàn thành xuất sắc 5 năm liên tục: 2019-2024.

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Trong suốt hơn 21 năm gắn bó với Trường Đại học Giáo dục, ĐHQGHN, tôi đã không ngừng nỗ lực học tập, rèn luyện, phát triển và cống hiến với tư cách là một giảng viên đại học. Trong quá trình ấy, tôi luôn giữ vững phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, phát huy tinh thần tận tụy, trách nhiệm và luôn ý thức sâu sắc vai trò hình mẫu trước người học và đồng nghiệp. Tình yêu với nghề dạy học không chỉ thể hiện qua những bài giảng chần chu, mà còn được lan tỏa thành niềm cảm hứng và sự nhiệt thành mà tôi truyền tải tới sinh viên qua từng giờ lên lớp, từng hoạt động hướng dẫn học tập và nghiên cứu.

Với nhận thức rằng giảng dạy và nghiên cứu không thể tách rời, tôi luôn kiên định với các giá trị cốt lõi của nghề nghiệp là đạo đức – chuyên môn – sáng tạo. Đây cũng chính là nền tảng giúp tôi xây dựng và triển khai các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu có chất lượng. Tôi đã chủ trì, thực hiện nhiều công trình khoa học có giá trị học thuật và thực tiễn, công bố trong và ngoài nước; biên soạn các tài liệu tham khảo thiết thực phục vụ người học; triển khai các phương pháp giảng dạy tích cực, đặc thù trong các học phần phương pháp dạy học. Những khóa tập huấn, lớp bồi dưỡng cho giáo viên phổ thông và giảng viên đại học thuộc các ngành, chuyên ngành khác nhau do tôi đảm nhiệm đều nhận được phản hồi tích cực và là động lực để tôi tiếp tục đổi mới chuyên môn. Sự công nhận từ sinh viên, học viên, đồng nghiệp và cộng đồng giáo dục là nguồn động viên quý báu đối với tôi.

Hoạt động nghiên cứu khoa học luôn được tôi xem là sứ mệnh song hành cùng giảng dạy. Tôi đảm nhiệm vai trò chủ nhiệm đề tài, thành viên nhóm nghiên cứu chuyên môn, đồng thời hướng dẫn nhiều nhóm sinh viên, học viên tham gia nghiên cứu trong và ngoài trường. Trong hành trình ấy, tôi vừa học hỏi, chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp, vừa đồng hành, truyền cảm hứng nghiên cứu cho thế hệ trẻ. Bên cạnh đó, tôi đã tích cực tham gia hướng dẫn các học viên cao học/ sinh viên/ học sinh làm luận văn/khoa luận và nghiên cứu khoa học, phù hợp với các hướng tôi đang nghiên cứu với kết quả hoàn thành tốt, xuất sắc và đạt được những giải thưởng các cấp khác nhau (trường, cụm, thành phố, quốc gia).

Tôi luôn nhận thức sâu sắc rằng học tập và nghiên cứu suốt đời là bản chất cốt lõi của nghề giảng viên đại học. Đặc biệt trong bối cảnh đào tạo giáo viên hiện nay, việc kết hợp hài hòa giữa lý thuyết và thực tiễn sư phạm là yêu cầu tất yếu. Chính vì vậy, tôi và đồng nghiệp đã chủ động nghiên cứu, xây dựng các mô hình tăng cường trải nghiệm thực tế sư phạm cho sinh viên tại các cơ sở giáo dục phổ thông đa dạng (trường công lập, tư thục, liên cấp, quốc tế...), góp phần giúp sinh viên hình thành năng lực nghề nghiệp một cách bền vững.

Trong mọi hoạt động giảng dạy, nghiên cứu, tập huấn và phục vụ cộng đồng, tôi luôn bám sát nguyên lý giáo dục, tôn trọng nhân cách người học, đảm bảo quyền lợi và công bằng cho sinh viên, học viên. Tôi xem việc được góp một phần nhỏ bé của mình vào sự phát triển của nhà trường và sự nghiệp giáo dục là một niềm vinh dự. Trong bối cảnh đổi mới và hội nhập sâu rộng hiện nay, tôi mong muốn tiếp tục được cống hiến, phát triển chuyên môn, mở rộng ảnh hưởng học thuật, đồng

thời đồng hành cùng thế hệ trẻ Việt Nam trên hành trình phát triển tri thức, đạo đức và năng lực công dân toàn cầu.

2. Thời gian, kết quả tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên:

- Tổng số năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo: 21 năm
- Khai cụ thể ít nhất 06 năm học, trong đó có 03 năm học cuối liên tục tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ (ứng viên GS chỉ khai 3 năm cuối liên tục sau khi được công nhận PGS):

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đề án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ chuẩn gd trực tiếp trên lớp/số giờ chuẩn gd quy đổi/số giờ chuẩn định mức (*)
		Chính	Phụ			ĐH	SDH	
1	2018-2019	0	0	0	06	349.2	0	349.2/160.5/229.5
2	2019-2020	0	0	0	05	189.75	0	189.75/130/189
3	2020-2021	0	0	0	01	210	81	291/182.3/272
4	2021-2022	0	0	0	01	190.5	243	433.5/90/272
3 năm học cuối								
5	2022-2023	0	0	03	01	247.5	324	571.5/334.3/229.5
6	2023-2024	0	0	03	01	142.5	310.5	453/280/229.5
7	2024-2025	0	0	04	01	328.5	148.5	477/273/229.5

(*) - Từ 25/3/2015 đến trước ngày 11/9/2020, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ ngày 11/9/2020 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; định mức giờ chuẩn giảng dạy theo quy định của thủ trưởng cơ sở giáo dục đại học, trong đó định mức của giảng viên thỉnh giảng được tính trên cơ sở định mức của giảng viên cơ hữu.

- Năm học 2018-2019 và năm học 2019-2020: Quy định chế độ làm việc của giảng viên nghiên cứu viên Ban hành theo Quyết định số 88/QĐ-ĐHGD ngày 19/01/2018 và Quyết định số 266/QĐ-ĐHGD ngày 28/02/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục

- Năm học 2020-2021 và năm học 2021-2022: Theo văn bản số 2002/HD-ĐHGD ngày 07/12/2020 - Hướng dẫn tạm thời về chế độ làm việc đối với giảng viên Trường ĐHGĐ

- Năm học 2023-2024, quyết định số 573/QĐ-ĐHGD-TCCB ngày 20 tháng 03 năm 2023 về việc ban hành quy định về chế độ việc làm đối với giảng viên của Trường ĐHGĐ.

3. Ngoại ngữ

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Anh

a) Được đào tạo ở nước ngoài

- Học ĐH; Tại nước:; Từ năm đến năm
- Bảo vệ luận văn ThS hoặc luận án TS hoặc TSKH; Tại nước: năm.....

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:
- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác: ☒; Diễn giải:

- Tham gia báo cáo tại các hội thảo quốc tế: The 1st International Conference on Research of Educational Administration and Management (ICREAM 2017), Bandung University, Malaysia; The 1st International Conference on Assessment and Measurement in Education (VietAME 2020), VNU-Universitu of Education; The 1st Hanoi Forum on Pedagogical and Educational Sciences (2021), VNU-Universitu of Education; The 5th International Conference on Intelligent Systems & Networks (ICISN 2025), Hanoi University of Industry.

- Tham gia khoá bồi dưỡng: Key principles and methods of teaching adult learners online, SEAMEO, June 23-24, 2022.
- Tham gia chương trình trao đổi: SAKURA Exchange Program in Science, Japan Advanced Institute of Science and Technology, November 22 to December 1, 2017.

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): B2

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Hướng dẫn NCS, HVCH hoặc	Đối tượng		Trách nhiệm HD		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH	Chính	Phụ			
1	Nguyễn Thị Hoa		x	x		15/02/2022-12/2023	Trường ĐHGD	QĐ số 2399/QĐ-ĐHGD ngày 12/12/2022
2	Trần Thị Thu Phương		x	x		15/02/2022-12/2023	Trường ĐHGD	QĐ số 2399/QĐ-ĐHGD ngày 12/12/2022
3	Trương Minh Nguyên		x	x		02/06/2022-06/2023	Trường ĐHGD	QĐ số 1515/QĐ-ĐHGD ngày 26/06/2023
4	Đặng Thị Thu Phương		x	x		24/05/2023-04/2024	Trường ĐHGD	QĐ số 1055/QĐ-ĐHGD ngày 16/04/2024
5	Dương Khánh Linh		x	x		24/05/2023-04/2024	Trường ĐHGD	QĐ số 1055/QĐ-ĐHGD ngày 16/04/2024
6	Trần Thuý Linh		x	x		24/05/2023-04/2024	Trường ĐHGD	QĐ số 1055/QĐ-ĐHGD ngày 16/04/2024
7	Ngô Ngọc Kiên		x	x		25/12/2023-12/2024	Trường ĐHGD	QĐ số 3955/QĐ-ĐHGD ngày 30/12/2024
8	Lê Thị Hoà		x	x		14/05/2024 - 18/05/2024	Trường ĐHGD	Xác nhận đã hoàn thành CT đào tạo và đang chờ công nhận cấp bằng, 12/06/2025
9	Nguyễn Hồng Nhung		x	x		14/05/2024 - 18/05/2024	Trường ĐHGD	Xác nhận đã hoàn thành CT đào tạo và đang chờ công nhận cấp bằng, 12/06/2025
10	Hoàng Thị Tuyết		x	x		14/05/2024 - 18/05/2024	Trường ĐHGD	Xác nhận đã hoàn thành CT đào tạo và đang chờ công nhận cấp bằng, 12/06/2025

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai số lượng NCS.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo đại học và sau đại học

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phần biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
I	Trước khi được công nhận TS						
1.	Giáo dục Giá trị sống và Kỹ năng sống cho học sinh trung học phổ thông	TK	NXB ĐHQGHN, 2010	4		Trang 124-215	Trường ĐHQGĐ xác nhận ngày 08/08/2023 và 19/06/2025
2.	Hướng dẫn tổ chức hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp trung học phổ thông theo chương trình giáo dục phổ thông mới	HD	NXB ĐHSP 2019 ISBN978-604-54-5784-9	6		Trang 74-100	Trường ĐHQGĐ xác nhận ngày 08/08/2023 và 19/06/2025
II	Sau khi được công nhận TS						
3.	Dạy học và kiểm tra, đánh giá phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề cho học sinh (phân hóa học phi kim THPT)	CK	NXB ĐHQGHN 10/2020 ISBN 978-604-315-047-6.	3	x	Chương 1, 2,3	Trường ĐHQGĐ xác nhận ngày 02/08/2021 và 19/06/2025
4.	Đánh giá năng lực Khoa học của học sinh trong dạy môn Khoa học Tự nhiên 6	CK	NXB ĐHQGHN 04/2021 ISBN 978-604-324-456-4	3		Chương 1, Chương 4	Trường ĐHQGĐ xác nhận ngày 02/08/2021 và 19/06/2025
5.	Giáo dục hướng nghiệp lớp 6	TK	NXB GDVN 10/2021; ISBN: 978-604-0-27921-7;	6		Chủ đề số 5	Trường ĐHQGĐ xác nhận ngày 08/08/2023 và 19/06/2025
6.	Giáo dục hướng nghiệp lớp 7	TK	NXB GDVN 10/2021; ISBN: 978-604-0-27922-4;	6		Chủ đề số 5	Trường ĐHQGĐ xác nhận ngày 08/08/2023 và 19/06/2025
7.	Giáo dục hướng nghiệp lớp 8	TK	NXB GDVN 10/2021; ISBN: 978-604-0-27923-1;	6		Chủ đề số 5	Trường ĐHQGĐ xác nhận ngày 08/8/2023 và 19/06/2025
8.	Giáo dục hướng nghiệp lớp 9	TK	NXB GDVN 10/2021; ISBN: 978-604-0-27924-8;	6		Chủ đề số 5	Trường ĐHQGĐ xác nhận ngày 08/8/2023 và 19/06/2025
9.	Bồi dưỡng năng lực tự học Khoa học Tự nhiên 6	TK	NXB ĐHQGHN 10/2021	9		Phần 2 (trang 52-66)	Trường ĐHQGĐ xác nhận ngày

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phản biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
			ISBN: 978-604-342-650-2				06/9/2023 và 19/06/2025
10.	Bồi dưỡng năng lực tự học Khoa học Tự nhiên 7	TK	NXB ĐHQGHN 2022 ISBN: 978-604-379-665-0	9		Chủ đề 2 (trang 22-38)	Trường ĐHQĐ xác nhận ngày 06/9/2023 và 19/06/2025
11.	Bồi dưỡng năng lực tự học Khoa học Tự nhiên 8	TK	NXB ĐHQGHN 2023 ISBN: 978-604-300-028-3	9		Chủ đề 2 (trang 36-63)	Trường ĐHQĐ xác nhận ngày 06/9/2023 và 19/06/2025
12.	Phát triển năng lực học sinh trong dạy học Hoá học	CK	NXB ĐHQGHN 06/2024 ISBN: 978-604-43-1708-3	1	x		Trường ĐHQĐ xác nhận ngày 08/08/2024 và 19/06/2025
13.	Khoa học thần kinh trong giáo dục.	CK	NXB ĐHQGHN 2024 ISBN: 978-604-43-0214-0	2		Chương 5, Chương 6	Trường ĐHQĐ xác nhận ngày 26/03/2024 và 19/06/2025
14.	Sách Giáo khoa, Sách Bài tập, Sách Giáo viên Hoạt động trải nghiệm 1,2,3,4,5,6	Tác giả	NXB GDVN 2020,2021, 2022, 2023, 2024			Lớp 1, chủ đề 1,6 Lớp 2, chủ đề 6 Lớp 3, chủ đề 2,5 Lớp 4, 5, chủ đề 5 Lớp 6, chủ đề 7	
15.	Sách Giáo khoa, Sách Bài tập, Sách giáo viên Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 7,8,9,10,11,12	Chủ biên	NXB GDVN 2020,2021, 2022, 2023, 2024			Lớp 7, chủ đề 3, 7 Lớp 8, 9, chủ đề 1 Lớp 10, 11, 12, chủ đề 2	

- Trong đó, **02** sách chuyên khảo do NXB ĐHQGHN (số thứ tự **3** và **12**) với vai trò chủ biên sau khi được cấp bằng TS (đối với ứng viên chức danh PGS).

Lưu ý:

- Chỉ kê khai các sách được phép xuất bản (Giấy phép XB/Quyết định xuất bản/số xuất bản), nộp lưu chiểu, ISBN (nếu có)).

- Các chữ viết tắt: CK: sách chuyên khảo; GT: sách giáo trình; TK: sách tham khảo; HD: sách hướng dẫn; phản ứng viên biên soạn cần ghi rõ từ trang Đến trang (ví dụ: 17-56; 145-329).

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN /TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
I	Trước khi được công nhận TS				
1	Nghiên cứu cấu trúc phân tử, định hướng tổng hợp và ứng dụng hidrazit thế làm chất ức chế ăn mòn kim loại	Thành viên	QG.20.46 ĐHQG HN	2002-2004	
2	Nghiên cứu mối tương quan giữa cấu trúc điện tử và hiệu suất ức chế ăn mòn của các dẫn xuất 2-hydroxy axeto phenon – aroyl hidrazon đối với sự hoà tan đồng kim loại trong dung dịch axit nitric loãng	Thành viên	QG.20.46 ĐHQG HN	2004-2006	
3	Thích ứng bộ trắc nghiệm hứng thú nghề nghiệp thông qua hình ảnh (EVI) của Pháp vào Việt Nam	Thành viên chính	Trường Đại học Giáo dục – ĐHQG HN	2008-2010	
4	Đánh giá và phát triển năng lực dạy học tích hợp cho sinh viên sư phạm Hoá học Trường Đại học Giáo dục – ĐHQGHN	Đồng chủ nhiệm	QS15.05 Trường Đại học Giáo dục – ĐHQG HN	2015-2016	23/01/2007 Xuất sắc
5	Nghiên cứu cơ sở khoa học cho việc xây dựng chương trình ngành học Cử nhân Sư phạm khoa học tự nhiên	Thành viên chính	QS.18.04 Trường Đại học Giáo dục – ĐHQG HN	5/2018-11/2018	21/03/2019 Tốt
II	Sau khi được công nhận TS				
6	Tác động của giáo dục tới tiền lương và hài lòng công việc của lao động trẻ ở Việt Nam	Thành viên chính	503.99 - 2018.302 Nhà nước	2019-2021	22/11/2021 Giấy chứng nhận đăng ký KQ thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng NSNN
7	Nghiên cứu tổ chức dạy học học phần Đạo đức nghề nghiệp cho nhà	Chủ nhiệm	QS.19.19	2019-2020	2020 Tốt

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN /TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
	giáo dục cho sinh viên Trường Đại học Giáo dục		Trường Đại học Giáo dục – ĐHQG HN		
8	Nghiên cứu thử nghiệm mô hình dạy học kết hợp (Blended learning) tại một số trường THPT trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	Thành viên chính	Cấp Tỉnh Quảng Ninh giao Trường Đại học Giáo dục – ĐHQG HN	2020-2022	26/06/2023 Xuất sắc
9	Phát triển hệ thống đánh giá thích ứng đáp ứng chương trình giáo dục phổ thông 2018	Thành viên chính	Trường Đại học giáo dục – ĐHQG HN	2021-2022	2019 Tốt
10	Phát triển năng lực Khoa học Tự nhiên cho học sinh thông qua mô hình 5E trong dạy học môn Khoa học Tự nhiên ở trường THCS	Chủ nhiệm	QS.23.05 Trường Đại học Giáo dục - ĐHQG HN	2023-2024	28/06/2024 Xuất sắc

Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế)

7.1.a Bài báo khoa học đã công bố

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I Trước khi được công nhận TS								
1.	Nghiên cứu tương quan giữa cấu trúc điện tử và khả năng ức chế ăn mòn của dãy dẫn xuất piridin	3		Tạp chí Phân tích hóa, lý và sinh học ISSN - 0868 - 3224			T.9, Số 4, 24-30	2004
2.	Tổng hợp và nghiên cứu mối tương quan giữa cấu trúc phân tử với khả năng ức chế ăn mòn kim loại đồng của một số hợp chất axetonphenon-aroyl hidrazon	2		Tuyển tập các công trình khoa học hội nghị toàn quốc điện hóa và ứng dụng (lần thứ 2), NXB ĐHQGHN			49-55	2006

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
3.	Nghiên cứu mối tương quan giữa cấu trúc phân tử và khả năng ức chế ăn mòn kim loại của một số hợp chất axetophenon aroyl hydrazone	3		Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, KHTN&CN, ISSN - 0866 - 8612			T.XXI I, Số 3A PT, 141-147	2006
4.	Nghiên cứu tổng hợp và khả năng ức chế ăn mòn kim loại của một số Benzoylhydrazon-hidroxiacetophenon	5		Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, KHTN&CN, ISSN - 0866 - 8612			T.XXI II, Số 1, 68-74	2007
5.	Cấu trúc electron của một số dẫn xuất 2,5-Đihydroxiacetophenon aroyl hydrazone một số dẫn xuất liên quan đến khả năng gây ức chế ăn mòn kim loại của chúng	3		Tạp chí Phân tích hóa, lý và sinh học, ISSN - 0868 - 3224			T-12, Số 4, 32-38	2007
6.	Tổng hợp một số dẫn xuất 2,5-Đihydroxiacetophenon aroyl hydrazone	3		Tạp chí Phân tích hóa, lý và sinh học ISSN - 0868 - 3224			T-13, Số 2, 23-26	2008
7.	Đánh giá hiệu quả dạy học tích hợp giáo dục môi trường trong dạy học phần vô cơ (Hóa học lớp 10-chương trình nâng cao)	1	x	Tạp chí Giáo dục ISSN 2354-0753			Số Đặc biệt T7 /2015, 167-169	2015
8.	Đánh giá hiệu quả dạy học tích hợp giáo dục vệ sinh an toàn thực phẩm trong dạy học phần hóa học hữu cơ – Hóa học lớp 11	1	x	Tạp chí Giáo dục ISSN 2354-0753			Số 363 Kì 1, T8/ 2015 53-55	2015
9.	Dạy học tích hợp các môn khoa học tự nhiên tại trường THPT	1	x	Tạp chí Giáo dục ISSN 2354-0753			Số 370 Kì 2, T11/ 2015 41-44	2015
10.	Thử nghiệm đánh giá năng lực giải quyết vấn đề của học sinh trong dạy học chương Oxi - Lưu huỳnh (Hóa học 10)	3		Tạp chí Giáo dục ISSN 2354-0753			Số 378, 44-46	2016
11.	Bước đầu triển khai dạy học tích hợp liên môn các môn khoa học tự nhiên ở trường trung học phổ thông	3		Tạp chí Giáo dục ISSN 2354-0753			Số 380, kì 2, 57-60	2016

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
12.	Hình thành năng lực hợp tác giải quyết vấn đề cho học sinh thông qua dạy học hóa học theo hình thức trải nghiệm	2		Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, ISSN - 2615-8957			Số 146, 39-44	2017
13.	Đánh giá thực trạng dạy học thí nghiệm trong dạy học các môn học vật lý, hóa học và sinh học tại trường trung học phổ thông	4		Kỷ yếu hội thảo quốc tế: Những xu thế mới trong giáo dục QĐXB: 1000 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, 20/07/2018			356-365	2018
14.	Assessing collaborative problem-solving competency through an integrated theme based on teaching chemistry	3	x	Educational Administration Innovation for Sustainable Development: Proceedings of the International Conference on Research of Educational Administration and Management (ICREAM 2017) eBook ISBN9780203701607	CRC Press, Taylor & Francis, 2018		111-120	2018
15.	Năng lực hợp tác giải quyết vấn đề của học sinh THPT trong dạy học Hóa học	2		Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, ISSN - 2615-8957			Số 02, Tháng 2/ 2018, 40-49	2018
16.	Phân tích năng lực hợp tác giải quyết vấn đề của cá nhân thông qua dạy học tích hợp liên môn khoa học tự nhiên trong dạy học hoá học nguyên tố phi kim lớp 11	2		Hội thảo Quốc tế Giáo dục cho mọi người, 09/2018 QĐXB: 1242 LK-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN, 18/09/2018			198-216	2018
17.	Xây dựng thang đo và công cụ đánh giá năng lực hợp tác giải quyết vấn đề thông qua dạy học tích hợp liên môn khoa học tự nhiên trong dạy học Hóa học	2		Tạp chí Khoa học giáo dục Việt Nam, ISSN - 2615-8957			Số 06, Tháng 6/ 2018, 45-50	2018
18.	Đánh giá năng lực hợp tác giải quyết vấn đề thông qua	1		Tạp chí Khoa học ĐHQGHN			Tập 34, Số	2018

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
	đạy học tích hợp liên môn khoa học tự nhiên trong dạy học Hoá học nguyên tố phi kim lớp 11			ISSN 2588-1159			3 (2018) 1-12	
19.	Evaluate Students' Collaborative Problem-Solving Skills Through an Experiential Approach to Teach Non-metals (A case study in High School of Education Sciences and Viet Duc High School in Hanoi, Vietnam)	3	x	World Journal of Chemical Education ISSN(Print): 2375-1665 ISSN(Online): 2375-1657			Vol 6, No 4, 190-199	2018
20.	Giáo dục STEM trong trường phổ thông nhằm phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề cho học sinh: Lí luận và đề xuất mô hình triển khai trong dạy học	3		Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam ISSN: 2615-8957			Số 15, 41-46	2019
21.	Building the Assessment Toolkits to Assess Collaborative Problem Solving Competence through Teaching Chemistry of the Non-metal	3		VNU Journal of Science: Education Research ISSN 2588-1159			Vol 35, No4, 112-126	2019
22.	Using Kolb's Experiential Learning Cycle in Teaching Chemistry of the nonmetals to Improve Student's Collaborative Problem Solving Competence	3		1 st international Conference on Innovation in Learning Instruction & Teacher Education, University of Education Publishing House ISBN 978-604-54-5848-8			132-144	2019
23.	The Effects of Education on Vietnamese Youth's Purposes of Life	8		VNU Journal of Science: Education Research, [SI] ISSN 2588-1159			V.36, No.3, 1-9	2020
II	Sau khi được công nhận PGS/TS							
24.	The development of a scientific inquiry competence scale for student in grade 6	3		The 1st International Conference on Assessment and Measurement in			345-356	11/2020

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
				Education (VietAME) - Vietnam national University Publisher. ISBN 978-604-315-1251 .				
25.	Do workers benefit from on-the-job training? New evidence from matched employer-employee data https://doi.org/10.1016/j.frl.2020.101664	6		Finance Research Letters ISSN 1544-6123	Q1, IF = 3.527	05	Vol.40 101664	5/2021
26.	Ảnh hưởng của đánh giá quá trình đến năng lực tự học của sinh viên trường đại học Vinh	3		Tạp chí Giáo dục ISSN 2354-0753			499, kì 1, 48-53	4/2021
27.	Professional ethics development in education for teacher at VNU university of education	2		1 st Hanoi Forum on Pedagogical and Educational Sciences ISBN: 978-604-315-125-1			206-216	2021
28.	Teaching Reading Subjects by Kolb's Model for Experiential Learning to Develop the Capacity of Elementary Students Meet Education Program 2018	3	x	VNU Journal of Science: Education Research, [S.l.], v. 38, n. 3, aug. 2022. ISSN 2588-1159			108-117	2022
29.	ICT Competence of Pre-service Teachers in Vietnam: Structure and Impact Model. https://doi.org/10.36941/jesr-2022-0076	4		Journal of Educational and Social Research, E-ISSN: 2240-0524 /ISSN:2239-978X	(Q4) H-index = 6		12 (3), 172-181	2022
30.	Tổ chức dạy học trực tuyến môn hoá học theo mô hình trải nghiệm Kolb nhằm phát triển năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ Hoá học cho học sinh trung học phổ thông	4		Tạp chí Giáo dục ISSN 2354-0753			Số đặc biệt T6/2022,	2022
31.	Vận dụng mô hình học tập trải nghiệm A. David Kolb trong dạy học nội dung “Kim loại nhóm IA và kim loại nhóm IIA” nhằm phát triển năng lực hợp tác giải quyết vấn đề cho học sinh	2		Tạp chí Giáo dục ISSN 2354-0753			Số 23(1), 2023, 19-24	2023

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
32.	Dạy học phần “Hợp chất chứa nitrogen” – Hoá học 12 theo mô hình 5E nhằm phát triển năng lực tìm hiểu thế giới tự nhiên dưới góc độ Hoá học cho học sinh			Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam ISSN: 2615-8957			Tập 18, Số 12, 42-48	2022
33.	Applying the 5E Model in Teaching to Enhance Students' Science Competence	3	x	International Conference on Multidisciplinary Research pISSN: 1694-3597 eISSN: 1694-3600	Scopus H-index = 3		Vol 2022, Page 148-161	2022
34.	Science Competence Assessment at Middle School: Teacher's Perception and Practice	3		VNU Journal of Science: Education Research, [S.l.] ISSN 2588-1159			v. 39, n. 2, 1-8	2023
35.	Nghiên cứu và đề xuất khung năng lực số của học sinh trung học cơ sở trong học tập trực tuyến	3		Tạp chí Giáo dục ISSN 2354-0753			Tập 22(19) 19-24	2023
36.	Sử dụng sách điện tử 3D Mozabook trong dạy học mạch nội dung “Chất và sự biến đổi của chất” (Khoa học Tự nhiên 6) nhằm phát triển năng lực tự học cho học sinh	2		Tạp chí Giáo dục ISSN 2354-0753			23 (số đặc biệt 8) 149-154	2023
37.	Vận dụng mô hình TPACK trong dạy học mạch nội dung “Chất và sự biến đổi của chất”, môn Khoa học Tự nhiên 6 thông qua thiết kế sách điện tử	2		Tạp chí Giáo dục ISSN 2354-0753			23 (số đặc biệt 7) 133-138	2023
38.	Impact of professional development activities on teachers' formative assessment practices	4	x	International Journal of Evaluation and Research in Education (IJERE)	Q3 (H-index=21)		3028 - 3035	2024
39.	Tổ chức dạy học nội dung acid-base-pH-oxide-muối (khoa học tự nhiên 8) theo mô hình trải nghiệm của David Kolb	2		Tạp chí Tâm lý - Giáo dục ISSN 2734-9217			T2/ 2024, Số 548, 3-16	2024
40.	Employment of Graduates in the Fields of Teacher	5		VNU Journal of Science: Education Research, [SI]			Vol. 40, No. 2	2024

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn (không tính tự trích dẫn)	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
	Education and Education Science in Vietnam			ISSN 2588-1159			(2024) 50-58	
41.	Phát triển năng lực nhận thức khoa học tự nhiên cho học sinh thông qua dạy học Khoa học tự nhiên 7 (phần Chất và sự biến đổi) theo mô hình dạy học 5E	2	x	Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam ISSN: 2615-8957			Số 2, 2024, 99-105	2024
42.	Tổ chức dạy học nội dung “Chất và sự biến đổi của chất” (Khoa học tự nhiên 6) theo mô hình dạy học 5E nhằm phát triển năng lực tìm hiểu tự nhiên cho học sinh	1	x	Tạp chí Giáo dục, ISSN 2354-0753			T6/ 2024, T24, số 12, 17-23	2024
43.	Tác động của nền tảng video ngắn đối với học tập và mối quan hệ tương tác xã hội của học sinh trung học phổ thông	5		Tạp chí Giáo dục, ISSN 2354-0753			T2/ 2024, T24, số 3, 13-18	2024
44.	Self-Directed Learning Readiness Among Undergraduate Students	3	x	Journal of Educational and Social Research ISSN: 2239-978X E-ISSN: 2240-0524	Scopus, Q3 (H-index=15)		14(5), 233-249	2024
45.	Phát triển năng lực nhận thức hóa học cho học sinh thông qua mô hình tpack trong dạy học phần Cơ sở hóa học chung	2	x	Educational Sciences ISSN 2345 - 1075	DOI: 10.18173/2354-1075.2025-0026		Volume 70, Issue 1A, 126-137	2025

- Trong đó: số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín mà UV là tác giả chính sau khi được cấp bằng TS: **03 bài với các số thứ tự 33-38-44**

7.1.b. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố (Dành cho các chuyên ngành thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự được quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg)

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
I	Trước khi được công nhận PGS/TS						

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Thuộc danh mục tạp chí uy tín của ngành	Tập, số, trang	Tháng, năm công bố
1							
II	Sau khi được công nhận PGS/TS						
1							

- Trong đó: số lượng và thứ tự bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học uy tín của ngành mà UV là tác giả chính sau PGS/TS: không

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Số tác giả
1				

- Trong đó, bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích cấp sau khi được công nhận PGS hoặc cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự): 0

7.3. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu TDTT	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Giải thưởng cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
1					

- Trong đó: số tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc tế, là tác giả chính/hướng dẫn chính sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS (ghi rõ số thứ tự): 0

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình/dự án/đề tài nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
1.	Chương trình cử nhân Sư phạm Hoá học; Sư phạm Khoa học tự nhiên (năm 2019)	Tham gia		Trường ĐHGĐ	Quyết định 1498/QĐ-ĐHGD, ngày 28 tháng 8 năm 2019	Thành viên biên soạn chính
2.	Chương trình cử nhân Sư phạm Hoá học (cập nhật 2023)	Tham gia	Quyết định số 908/ QĐ - ĐHGĐ ngày 13/04/2023	Trường ĐHGĐ	Quyết định số 3309 /QĐ-ĐHQGHN, ngày 29 tháng 12 năm 2023	Thành viên biên soạn chính

TT	Chương trình đào tạo, chương trình nghiên cứu ứng dụng KH&CN	Vai trò UV (Chủ trì/ Tham gia)	Văn bản giao nhiệm vụ (số, ngày, tháng, năm)	Cơ quan thẩm định, đưa vào sử dụng	Văn bản đưa vào áp dụng thực tế	Ghi chú
3.	Chương trình thạc sĩ lí luận phương pháp dạy học Hoá học (cập nhật 2023)	Thư kí	Quyết định số 481/ QĐ - ĐHGD ngày 04/04/2022	Trường ĐHGD	Quyết định số 3332 /QĐ-ĐHGD, ngày 29 tháng 12 năm 2023	Thành viên biên soạn chính
4.	Chương trình đào tạo ngành Sư phạm Khoa học tự nhiên (điều chỉnh năm 2023)	Tham gia	Quyết định số 908/ QĐ - ĐHGD ngày 13/04/2023	Trường ĐHGD	Quyết định số 3311 /QĐ-ĐHGD, ngày 29 tháng 12 năm 2023	Thành viên biên soạn chính

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng): không

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm (UV PGS), còn thiếu (số lượng năm, tháng): không

- Giờ giảng dạy

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): không

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu): không

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH, CK2/BSNT: không

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu: không

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu: không

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS) ☐

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu: không

- Không đủ số CTKH là tác giả chính sau khi được bổ nhiệm PGS hoặc được cấp bằng TS:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH; 04 ☐ CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách của NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định: không

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH ☐

Đề xuất sách CKUT/chương sách NXB có uy tín trên thế giới là tác giả chính thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định: không

Chú ý: Đối với các chuyên ngành bí mật nhà nước thuộc ngành KH An ninh và KH Quân sự, các tiêu chuẩn không đủ về hướng dẫn, đề tài khoa học và công trình khoa học sẽ được bù bằng điểm từ các bài báo khoa học theo quy định tại Quyết định số 25/2020/QĐ-TTg.

d) Biên soạn sách phục vụ đào tạo (đối với ứng viên GS)

- Không đủ điểm biên soạn sách phục vụ đào tạo:
- Không đủ điểm biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo:

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2025

Người đăng ký



Vũ Phương Liên